

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Hoài Đức

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013 và các Nghị định của Chính Phủ về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai 2013; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND Thành phố thông qua danh mục các công trình, dự án thu hồi đất năm 2023; dự án chuyển mục đích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2023 thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội;

Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 04/7/2023 của HĐND Thành phố về việc điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất năm 2023; dự án chuyển mục đích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2023 trên địa bàn thành phố Hà Nội thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 607/QĐ-UBND ngày 31/01/2023 của UBND Thành phố về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Hoài Đức.

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 6343/TTr-STNMT-QHKHSDĐ ngày 18 tháng 8 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung Danh mục các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 và chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Hoài Đức đã được UBND Thành phố phê duyệt tại Quyết định số 607/QĐ-UBND ngày 31/01/2023 như sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung Danh mục các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Hoài Đức 03 dự án, với tổng diện tích khoảng 4,344 ha (*Phụ lục kèm theo*).

2. Điều chỉnh diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2023, cụ thể:

a) Điều chỉnh tiêu sử dụng đất năm 2023.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KHSDD 2023 được duyệt (theo QĐ số 607/QĐ-UBND ngày 31/1/2023)	Điều chỉnh KHSDD 2023	Tăng (+)/ giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		8.492,02	8.492,02	
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.723,72	3.722,52	-1,20
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.662,89	1.661,69	-1,20
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.662,89	1.661,69	-1,20
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.124,96	1.124,96	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	818,84	818,84	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	105,21	105,21	
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	11,82	11,82	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.751,87	4.753,07	1,20
2.1	Đất quốc phòng	CQP	110,37	110,37	
2.2	Đất an ninh	CAN	6,20	6,20	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	152,31	152,31	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	231,23	231,23	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	120,67	120,67	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	8,27	8,27	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.813,46	1.814,66	1,20
	Trong đó:				
-	Đất giao thông	DGT	1.271,14	1.271,34	0,20
-	Đất thủy lợi	DTL	194,65	194,65	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,34	9,34	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,93	5,93	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	129,47	130,47	1,00
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	23,25	23,25	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	5,65	5,65	
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	4,97	4,97	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,21	1,21	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,53	5,53	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	31,27	31,27	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, NHT	NTD	105,11	105,11	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	14,37	14,37	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	2,59	2,59	
-	Đất chợ	DCH	8,98	8,98	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KHSDD 2023 được duyệt (theo QĐ số 607/QĐ-UBND ngày 31/1/2023)	Điều chỉnh KHSDD 2023	Tăng (+)/ giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
-	Đất công trình công cộng khác	DKK			
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,59	13,59	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	24,39	24,39	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.190,16	1.190,16	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	839,27	839,27	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,77	9,77	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	24,97	24,97	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		0,00	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	25,60	25,60	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	120,49	120,49	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	58,86	58,86	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,26	2,26	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	16,44	16,44	
3.1	Đất băng chưa sử dụng	BCS	16,44	16,44	

b) Điều chỉnh diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 huyện Hoài Đức

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KHSDD 2023 được duyệt (theo QĐ số 607/QĐ- UBND ngày 31/1/2023)	Điều chỉnh KHSDD 2023	Tăng (+)/ giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	611,83	613,25	1,20
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	502,35	503,55	1,20
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	502,35	503,55	1,20
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	69,56	69,56	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	37,53	37,75	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,39	2,39	

c) Điều chỉnh diện tích thu hồi đất năm 2023 huyện Hoài Đức.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KHSDD 2023 được duyệt (theo QĐ số 607/QĐ- UBND ngày 31/1/2023)	Điều chỉnh KHSDD 2023	Tăng (+)/ giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH THU HỒI		517,25	517,45	0,20
1	Đất nông nghiệp	NNP	492,09	492,29	0,20
1.1	Đất trồng lúa	LUA	389,96	390,16	0,20
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	389,96	390,16	0,20

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KHSDD 2023 được duyệt (theo QĐ số 607/QĐ- UBND ngày 31/1/2023)	Điều chỉnh KHSDD 2023	Tăng (+)/ giảm (-)
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	66,17	66,17	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	33,57	33,57	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,39	2,39	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	25,16	25,16	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,01	1,01	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	19,41	19,41	
-	Đất giao thông	DGT	0,30	0,30	
-	Đất thủy lợi	DTL	15,97	15,97	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,12	0,12	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,02	3,02	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,66	2,66	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,85	0,85	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,23	1,23	

3. Điều chỉnh số dự án và diện tích ghi tại điểm e Khoản 1 Điều 1 Quyết định số 607/QĐ-UBND ngày 31/01/2023 của UBND Thành phố thành: 176 dự án, tổng diện tích khoảng 1.088,174ha.

4. Các nội dung khác ghi tại Quyết định số 607/QĐ-UBND ngày 31/01/2023 của UBND Thành phố vẫn giữ nguyên hiệu lực.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND Thành phố; Giám đốc các Sở, ban, ngành của Thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hoài Đức và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận: /

- Như Điều 2;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT Thành ủy;
- TT HĐND TP;
- UB MTTQ TP;
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- VPUB: PCVP Cù Ngọc Trang, P.TN;
- Lưu VT. /

41583 - 5

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Trọng Đông

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN HOÀI ĐỨC

(Kèm theo Quyết định số **4293** /QĐ-UBND ngày **28** tháng **8** năm 2023 của UBND thành phố Hà Nội)

TT	Danh mục công trình, dự án	Mục đích SDĐ (Mã loại đất)	Cơ quan, tổ chức, người đăng ký	Diện tích (ha)	Diện tích đất trồng lúa (ha)	Trong đó diện tích đất thu hồi (ha)	Vị trí		Căn cứ pháp lý	Ghi chú
							Địa danh huyện	Địa danh xã		
I	Danh mục các dự án điều chỉnh, bổ sung trong năm 2023									
I.1	Các công trình, dự án đã được Hội đồng nhân dân thành phố thông qua tại Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 04/7/2023.									
I.1.1.	Các dự án nằm trong biểu 3A									
1	Chỉnh trang, nâng cấp kết hợp làm mới đường vào trụ sở Công an và Trạm Y tế xã Đức Thượng	DGT	Ban QLDA ĐT XD huyện Hoài Đức	0,20		0,20	Hoài Đức	Đức Thượng	Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 10/10/2020 của HĐND huyện Hoài Đức; Quyết định số 11450/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND huyện về việc phê duyệt chỉ giới đường đỏ.	
II.2	Các công trình, dự án nằm ngoài Danh mục được Hội đồng nhân dân thành phố thông qua tại Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 04/7/2023.									
2	Mở rộng trường THCS Dương Liễu	DGD	Ban QLDA ĐT XD huyện Hoài Đức	1,00			Hoài Đức	Dương Liễu	Quyết định số 6074/QĐ-UBND ngày 29/9/2020 của UBND huyện Hoài Đức về việc phê duyệt điều chỉnh dự án và Quyết định số 9203/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND huyện Hoài Đức về việc điều chỉnh thời gian thực hiện dự án.	
3	Khu đô thị Nhịp sống mới New Style	ODT	Công ty CP tư vấn Đầu tư thương mại Tân Cương	3,144			Hoài Đức	Đức Thượng, Đức Giang	Quyết định số 984/QĐ-UBND ngày 02/03/2018 của UBND Thành phố về việc phê duyệt chủ trương đầu tư (Tiến độ thực hiện dự án từ Quý II/2017 đến Quý IV/2023); Quyết định số 6438/QĐ-UBND ngày 23/11/2016 của UBND Thành phố về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết, tỷ lệ 1/500 Khu đô thị mới Tây Nam xã Tân Lập.	
	Tổng	03		4,344	0,00	0,20				

